

Đơn vị: Công ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
236/7 Nguyễn Văn Lượng P17, Q.Gò Vấp

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ III / 2011

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

DVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		LƯY KẾ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL32	318,078,863,594	177,365,110,623	606,524,273,230	389,157,591,794
2	Các khoản giảm trừ	03	VL33	41,280,866	198,206	41,281,061	30,537,402
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	10	VL34	318,037,582,728	177,364,912,417	606,482,992,169	389,127,054,392
4	Giá vốn hàng bán	11	VL35	251,866,436,475	142,401,793,849	474,283,018,414	312,659,260,385
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		66,171,146,253	34,963,118,568	132,199,973,755	76,467,794,007
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL36	4,317,658,608	3,726,932,441	16,117,966,399	10,514,525,580
7	Chi phí tài chính	22	VL37	3,759,509,867	3,574,924,823	13,449,314,102	7,201,217,860
	Trong đó : Lãi vay phải trả	23		2,425,370,549	1,606,386,566	5,280,982,986	3,324,189,727
8	Chi phí bán hàng	24		5,772,091,428	4,266,831,107	13,856,498,050	10,740,595,687
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		39,808,199,304	22,300,255,609	81,632,556,228	45,652,074,636
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22)-(24+25)	30		21,149,004,262	8,548,039,470	39,379,571,774	23,388,431,404
11	Thu nhập khác	31		531,947,690	369,310,805	1,185,385,699	724,755,609
12	Chi phí khác	32		-	69,794,350	7,863,319	70,897,678
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40		531,947,690	299,516,455	1,177,522,380	653,857,931
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		21,680,951,952	8,847,555,925	40,557,094,154	24,042,289,335
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VL38	4,223,398,731	1,842,448,168	8,077,176,959	5,057,251,345
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Thuế thu nhập được miễn giảm (*)	53		-	734,821,990	-	1,778,089,073
18	Thuế thu nhập phải nộp (51-53)	54		4,223,398,731	1,107,626,178	8,077,176,959	3,279,162,272
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		17,457,553,221	7,739,929,747	32,479,917,195	20,763,127,063

Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Hạnh

Trần Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân

Đơn vị: Công ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
236/7 Nguyễn Văn Lượng P17, Q.Gò Vấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ III / 2011

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		216,012,223,995	286,596,816,064
I	Tiền	110		26,304,856,543	16,912,070,076
1	Tiền	111	V.01	26,304,856,543	16,912,070,076
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	310,000,000	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		310,000,000	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130	V.03	91,772,683,809	103,162,467,437
1	Phải thu của khách hàng	131	V.04	76,756,520,672	79,121,034,577
2	Trả trước cho người bán	132		11,179,522,924	20,003,847,047
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.05	3,836,640,213	4,037,585,813
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.06	91,647,589,090	161,373,413,394
1	Hàng tồn kho	141		92,004,104,327	163,813,484,891
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(356,515,237)	(2,440,071,497)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5,977,094,553	5,148,865,157
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,827,779,846	4,630,074,020
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.07	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	149,314,707	518,791,137
B	Tài sản dài hạn	200		94,088,778,671	102,321,447,716
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.09	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.10	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		74,134,994,254	80,785,685,906
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	62,271,611,254	68,569,374,242
-	- Nguyên giá	222		138,841,693,531	152,347,272,547
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76,570,082,277)	(83,777,898,305)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	-	-
-	- Nguyên giá	228		10,000,000	10,000,000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,000,000)	(10,000,000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	11,863,383,000	12,216,311,664
III	Bất động sản đầu tư	240	V.15	-	-
-	- Nguyên giá	241		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.16	18,353,770,000	18,699,820,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		16,943,870,000	17,289,920,000

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		1,574,286,056	2,810,213,449
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	1,323,484,109	2,559,411,502
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	250,801,947	250,801,947
				-	-
	Tổng cộng tài sản	270		310,101,002,666	388,918,263,780
	Nguồn vốn			-	-
A	Nợ phải trả	300		175,780,316,839	230,863,712,500
I	Nợ ngắn hạn	310		175,189,037,465	229,593,210,997
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	92,548,299,659	103,883,531,292
2	Phải trả cho người bán	312	V.20	32,835,082,537	46,779,662,285
3	Người mua trả tiền trước	313	V.21	2,127,197,980	2,279,427,947
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	3,673,476,829	5,597,652,510
5	Phải trả công nhân viên	315		31,645,300,126	65,100,527,652
6	Chi phí phải trả	316	V.23	1,843,629,947	2,824,451,934
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.24	10,081,453,522	692,124,446
10	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.25	434,596,865	2,435,832,931
				-	-
II	Nợ dài hạn	330		591,279,374	1,270,501,503
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.26	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay dài hạn	334	V.27	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.28	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		591,279,374	1,270,501,503
				-	-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		134,320,685,827	158,054,551,280
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.29	134,320,685,827	158,054,551,280
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88,685,710,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,765,652,370	5,765,652,370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(88,750,000)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,412,257,150	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417		20,819,914,139	25,991,523,078
7	Quỹ dự phòng tài chính	418		4,261,628,040	5,830,294,458
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		13,464,274,128	32,644,510,060
				-	-
II	Nguồn kinh phí	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432	V.30	-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
				-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		310,101,002,666	388,918,263,780

Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Hạnh

Trần Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ III NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1	2	3		
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế:	01		40,557,094,154	24,104,055,495
2- Điều chỉnh cho các khoản:				-
- Khấu hao tài sản cố định	02		7,747,870,122	7,560,799,643
- Các khoản dự phòng	03		2,083,556,260	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,084,616,681)	(765,349,310)
- Chi phí lãi vay	06		5,280,982,986	3,324,189,727
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		54,584,886,841	34,223,695,555
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(8,500,773,441)	(63,571,299,100)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(71,809,380,564)	(70,098,963,310)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		49,426,767,019	48,213,926,993
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1,235,927,393)	(557,982,461)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,326,966,064)	(3,324,189,727)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,729,827,362)	(3,315,352,386)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6,513,922,690)	(4,330,381,669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,894,856,346	(62,760,546,105)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(16,092,262,731)	(11,987,683,273)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		240,600,000	307,863,638
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(310,000,000)
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10,000,000
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(36,050,000)	(9,270,000)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		851,880,000	458,589,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15,035,832,731)	(11,530,500,635)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ	31		-	-
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(774,388,686)	-
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		307,452,170,319	198,151,566,890
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(296,064,570,715)	(129,900,076,998)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,865,021,000)	(8,865,021,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,748,189,918	59,386,468,892
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9,392,786,467)	(14,904,577,848)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		23,304,926,663	26,687,436,599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16,912,070,076	(2,709,452,521)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		30,214,810,273	9,073,406,230

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Ngành nghề kinh doanh Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.

4. Tổng số CNV : 2,986
Trong đó nhân viên quản lý 361

5. Tổng số các công ty con:

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: Một

6. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Tân Mỹ

Địa chỉ : Cụm CN - TTCN Hắc Dịch

Ấp Trảng cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, BR- VT

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Chế độ kế toán áp dụng : công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo QĐ số 15/2006 -QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và được bổ sung sửa đổi phù hợp theo các thông tư hướng dẫn hiện hành Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát.

1.1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương ứng trên khoản mục tương đương đương của của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:

- + Các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
- + Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
- + Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
- + Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn;
 - + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương trên các báo cáo này.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

5. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân giá quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

6. Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng

11. Thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2011 của Công ty CP SX-TM May Sài Gòn (MCK:GMC) tăng 125.55% tương đương 9.717.623.474đ so với Quý 3/2010 chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động sản xuất chính tăng 12.194.823.669đ tương ứng tăng 145.25% so với năm 2010 (bao gồm lợi nhuận gộp, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp). Đồng thời 9 tháng đầu năm 2011 công ty đã liên tục cải tiến qui trình sản xuất tiếp tục cải thiện năng suất lao động năng mức năng suất lao động 9 tháng đầu năm 2011 tăng cao hơn so với cùng kỳ 2010 là 29.71% (nếu như 9 tháng năm 2010 năng suất đạt 10.77 usd thì năng suất 9 tháng năm 2011 đạt được là 13.97 usd): từ đó giúp cho công ty giải quyết được nhiều đơn hàng; tăng doanh thu và lợi nhuận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	USD VND	VND
- Tiền mặt:	141,233,055	266,050,869
- Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:	16,770,837,021	26,038,805,674

- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)				
Cộng:		16,912,070,076		26,304,856,543
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Mua trái phiếu chuyển đổi của NH TMCP Việt Á			3,100	310,000,000
Cộng:				310,000,000
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Khách hàng trong nước	15,117,256,278		4,028,344,522	
Công ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean	873,714,657		1,982,472,663	
Công ty TNHH Thời Trang Xanh Cơ Bản	5,853,518,484		929,354,407	
Công ty TNHH B&O	7,744,918,171		1,002,138,590	
Các khách hàng khác	645,104,966		114,378,862	
Khách hàng nước ngoài	64,003,778,299		72,728,176,150	
Promiles S.N.C	48,614,351,365		41,436,923,190	
New Wave Group SA	8,176,225,839		22,217,765,193	
Columbia Sportswear Company	5,261,412,464		9,001,511,317	
Three Luster	1,903,116,460			
Các khách hàng khác	48,672,171		71,976,450	
Cộng	79,121,034,577		76,756,520,672	
4. Trả trước cho người bán				
Nhà cung cấp trong nước	13,761,190,034		10,310,286,634	
Công ty CP Phú Mỹ	9,446,981,534		9,431,001,534	
Cty TNHH TM&SX Dệt May Minh Đông	980,230,000			
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trí Tín	123,500,000		123,500,000	
Công ty TNHH GCCK Chế Tạo Máy Kiểu Minh	110,000,000		110,000,000	
Công ty CP Nhân Bản	1,431,036,000			
Công ty CP TV ĐT & TKXD CD	583,000,000		350,000,000	
Công ty Sơn Đại	955,800,000			
Các nhà cung cấp khác	130,642,500		295,785,100	
Nhà cung cấp nước ngoài	6,242,657,013		869,236,290	
Hang Sang (Siu Po) Press Co., LTD	504,695,291		161,782,140	
Hangzrou	706,761,900			
HTT Inspride (Xiamen) IMP & EXP Co., Ltd	784,395,940		437,219,055	
Kai Chong Enterprise Co., Ltd	3,329,707,929			
Luen Hing (Textile)	39,368,700			
Paxar Far East Limited			113,484,345	
Youngchung	779,828,332			
Các nhà cung cấp khác	97,898,921		156,750,750	
Cộng	20,003,847,047		11,179,522,924	
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tạm đóng thuế nguyên phụ liệu thừa, thuế nhập khẩu	319,666,624		143,236,772	
Chi phí thuê đất tại Cụm CN Hắc Dịch	3,670,052,514		3,670,052,514	
Nộp thuế VAT nhập form người mẫu TK 113962/NK/D/KVI			12,191,261	
Chưa thu BHXH, YT, TN của công nhân	47,866,675		11,159,666	
Cộng	4,037,585,813		3,836,640,213	
6. Hàng tồn kho :	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng, hóa chất :	57,527,395,647		57,978,499,493	
- Công cụ, dụng cụ, bao bì:	1,435,521,768		2,100,646,168	
- Thành phẩm:	105,543,872,618		31,339,848,486	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của VP(in,thêu,NPL)	839,332,322		585,110,180	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,972,708,961)		(356,515,237)	

Cộng giá gốc hàng tồn kho:	-	161,373,413,394	91,647,589,090
----------------------------	---	-----------------	----------------

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước :

8. Tài sản ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thiếu cho xử lý	39,620,507	39,620,507
Tạm ứng	479,170,630	109,694,200
Cộng	518,791,137	149,314,707

9. Phải thu dài hạn nội bộ

10. Phải thu dài hạn khác :

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:					
- Số dư đầu năm	68,971,506,357	59,049,209,352	6,307,751,707	4,513,226,115	138,841,693,531
- Mua trong năm	752,671,829	12,967,172,054	35,000,000	298,652,546	14,053,496,429
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Thanh lý nhượng bán		547,917,413			547,917,413
- Số dư cuối năm	69,724,178,186	71,468,463,993	6,342,751,707	4,811,878,661	152,347,272,547
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm:	31,248,229,535	38,234,743,399	3,747,698,084	3,339,411,259	76,570,082,277
- Khấu hao trong năm	1,910,509,994	5,180,341,127	338,191,315	318,827,686	7,747,870,122
- Thanh lý nhượng bán		540,054,094			540,054,094
- Số dư cuối năm	33,158,739,529	42,875,030,432	4,085,889,399	3,658,238,945	83,777,898,305
Giá trị còn lại:					
- Tại ngày đầu năm	37,723,276,822	20,814,465,953	2,560,053,623	1,173,814,856	62,271,611,254
- Tại ngày cuối quý	36,565,438,657	28,593,433,561	2,256,862,308	1,153,639,716	68,569,374,242

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính : không có

13. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/- 213 Hồng Bàng :Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch	10,020,000,000	10,020,000,000
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	2,196,311,664	1,843,383,000
-Tiền đất xây nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,830,600,000	1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HĐ 71511,3067	272,367,500	12,783,000
-Mua vật tư xây kho nguyên phụ liệu	93,344,164	
Cộng	12,216,311,664	11,863,383,000

15. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<i>a/ Đầu tư dài hạn khác</i>		17,289,920,000		16,943,870,000
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda(mệnh giá CP đầu kỳ :100.000đ/CP,mệnh giá CP cuối kỳ : 10.000đ/CP)	98,155	1,919,150,000	7,325	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	155,005	3,688,050,000
Cổ phần tại Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000	10,927	1,209,270,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000

* Ghi chú :

- Số cổ phần đầu tư tại Công ty CP Da Giày Sagoda tăng thêm 24.905 CP là số cổ phiếu thưởng được thực hiện theo thông báo

số 12/TB-HĐQT ngày 27/05/2011 của Cty CP Da Giày Sagoda

- Số cổ phần đầu tư tại Ngân hàng Ngoại Thương VN tăng thêm 3.605 CP là số cổ phiếu mua thêm và 1.749 CP là cổ tức năm 2010

b/Đầu tư vào Cty liên kết :		4,341,000,000		4,341,000,000
Công ty CP Phú Mỹ		4,341,000,000		4,341,000,000
c/ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(2,931,100,000)		(2,931,100,000)
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam		(900,000,000)		(900,000,000)
Ngân hàng thương mại Cổ Phần Việt Á		(2,031,100,000)		(2,031,100,000)
Cộng	-	18,699,820,000		18,353,770,000
17- Chi phí trả trước dài hạn	-	2,559,411,502		1,323,484,109
Sửa chữa lớn chờ phân bổ công trình tại Tân Xuân		555,684,225		573,785,431
Phân bổ CCDC VP		545,770,387		39,041,216
Phân bổ CCDC Tân Mỹ		1,300,186,528		710,657,462
Phân bổ CCDC An Nhơn		157,770,362		
18 - Tài sản dài hạn khác :	-	250,801,947		250,801,947
+ Thuê nhà Lê Minh Xuân HĐ số 03/HĐ-TNX/LMX ngày 06/01/2003 (15.727,63 \$)		249,801,947		249,801,947
+ Ký quỹ điện thoại		1,000,000		1,000,000
		Số cuối kỳ		Số đầu năm
19 -Các khoản vay và nợ ngắn hạn	USD	VND	USD	VND
- Vay ngắn hạn	-	103,883,531,292		92,548,299,659
- Vay ngắn hạn USD	5,033,534.39	103,883,531,292	4,396,881.89	85,739,196,855
+ NH ANZ	808,487.69	16,730,466,123	1,335,369.92	26,039,713,440
+ NH FRIST BANK	2,623,761.44	53,970,655,892		
+ NHHSBC CN TPHCM	305,579.92	6,353,079,733	2,512,468.54	48,993,136,530
+ NHNTHCM	1,295,705.34	26,829,329,544	549,043.43	10,706,346,885
- Vay ngắn hạn VND	-	-		6,809,102,804
+ NH HSBC CN TPHCM				1,746,625,288
+ NHNTHCM				5,062,477,516
20 -Phải trả người bán				
Nhà cung cấp trong nước		19,376,995,437		22,798,429,378
Avery VN		137,776,465		269,383,306
Công ty TNHH CN Chung Lương VN		4,870,218,550		10,513,963,240
CosmosKnitting International		156,254,975		288,304,731
Jiamei		338,555,114		289,048,487
Cty TNHH Hai Xí		284,222,400		308,880,000
Huge Bamboo		109,759,915		278,768,207
Công ty liên doanh Coast Phong Phú		1,536,793,333		1,959,547,894
Công ty Formosa VN		575,514,812		697,332,344
Công ty TNHH Khang Minh		36,951,337		479,650,631
Công ty VN Paiho		1,224,131,581		657,657,447
Premier VN		99,811,250		156,969,664
Công ty Huy Hoàng		114,565,000		
Legarmex		675,000,000		
Cơ Sở Vinh Phát		215,806,091		222,381,610
Công ty TNHH SX-TM-XD và Bao Bì Giấy Tân Sài Gòn		280,213,593		397,168,889
Công ty TNHH Shinh VN		425,805,342		31,470,368
Ong ty TNHH Việt Phú		92,575,889		332,305,467

Việt Tiến Tung Shing	10,393,900	231,660,000
Công ty TNHH YKK VN	3,147,584,091	1,957,683,416
Các nhà cung cấp khác	5,045,061,799	3,726,253,677
Nhà cung cấp nước ngoài	27,402,666,848	10,036,653,159
Everest Textile Co.,Ltd	1,875,244,363	110,175
East Tung Co.,Ltd	879,150,284	1,955,482,620
Future Star		102,895,650
Huge Rock Textile Co.,Ltd	5,436,132,991	1,459,125,525
Jbo Shorting Goods Co.,Ltd	2,507,650,484	1,365,442,650
PepWing International Coporation		14,064,180
Jefswin Co.,Ltd	1,662,996,261	1,895,470,200
Kai Cherng Enterprise Co.,Ltd		341,670,030
Kunshan New Wide Textile Co.,Ltd		519,581,790
SML Labels Logistic Macao Commerical Offshore Ltd	159,801,719	376,203,360
Sunrise Trading Co.,		1,393,939,560
Shanghai Sportin	1,161,577,722	
Siddipsons	7,726,834,342	
Suntex	4,496,977,224	
Unitex	495,538,689	155,586,990
Các nhà cung cấp khác	1,000,762,769	457,080,429
Cộng	46,779,662,285	32,835,082,537

21 -Người mua trả tiền trước		
N.I.Teijin Shoji (H.K) Ltd	1,660,757,747	2,035,197,980
Onesource	520,750,000	
Các nhà cung cấp khác	97,920,200	92,000,000
Cộng	2,279,427,947	2,127,197,980

22 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp của Cty TNHH May Tân Mỹ	313,247,977	602,883,151
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	4,223,675,602	2,876,326,005
- Thuế thu nhập cá nhân	91,388,812	138,971,698
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	1,679,833	55,295,975
- Tiền thuê đất	49,431,930	
- Tiền thuê nhập khẩu	918,228,356	
Cộng	5,597,652,510	3,673,476,829

23- Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khác	1,770,637,588	1,250,371,039
+ Trích trước lương phép 2011	1,279,659,303	652,078,304
+ Trích trước tiền nước và xử lý nước thải kỳ 12/10 XGBC		98,848,910
+ Trích trước tiền kiểm toán đợt 1 năm 2011		96,000,000
+ Trích trước tiền thuê đất tại Tân Mỹ	311,540,922	178,023,384
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2011	179,437,363	225,420,441
- Chi phí phải trả hàng FOB	1,053,814,346	593,258,908
+ Chi phí NPL	151,679,996	
+ Trích CP thuê	127,681,417	62,449,804
+ Trích CP in	95,480,429	362,455,739
+ Trích CP giặt	1,011,060	
+ Trích CP hoa hồng	677,961,444	168,353,365

Cộng	-	2,824,451,934	1,843,629,947
24 - Các khoản phải trả phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
+ Bảo hiểm y tế & BHXH	345,968,910	344,798,737	
+ Bảo hiểm thất nghiệp	204,276		
+ Kinh phí công đoàn	312,001,260		
+ Mượn tiền Việt Thắng jean trả tiền điện, nước tại XGBC		871,633,785	
+ CB-CNV đóng tiền học	27,000,000		
+ Cổ tức còn lại năm 2010		8,865,021,000	
+ Thu hộ tiền điện, nước	6,950,000		
Cộng	-	692,124,446	10,081,453,522
25 - Quỹ phúc lợi	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Số dư đầu năm	434,596,865	(2,026,883,767)	
Lợi nhuận 2010 trích lập quỹ	5,171,608,939	5,654,325,474	
Đã chi quỹ khen thưởng trong năm	3,170,372,873	3,192,844,842	
Số dư cuối năm	-	2,435,832,931	434,596,865
26 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
Số dư đầu năm	591,279,374	439,999,061	
Số trích trong năm	1,055,192,820	1,288,445,330	
Số chi trong năm	375,970,691	(1,137,165,017)	
Số dư cuối năm	-	1,270,501,503	591,279,374
27-Phải trả dài hạn nội bộ :			
28- Các khoản vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
+ Vay trung hạn			
+ Vay dài hạn			
Cộng	-	-	
29.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

30- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,361,168,850	15,059,162,245	2,730,049,318	10,724,487,358
Tăng trong năm nay								
Tăng do đánh giá lại cuối năm					1,412,257,150			
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL								
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					1,361,168,850			
Lợi nhuận tăng trong năm								34,952,850,187
Lợi nhuận 2009 trích lập quỹ								
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GDCK trước ngày 1/1/07						2,423,282,346	1,531,578,722	9,609,186,542
Điều chỉnh tăng quỹ ĐTVT từ LNST năm 2009						3,215,049,509		3,215,049,509
Kết chuyển giảm nguồn phí sự nghiệp						122,420,039		122,420,039
Chi khen thưởng HĐQT và CBCC 2009; thù lao hội đồng quản trị 2010								
Trích 20% cổ tức năm 2010								
Số dư cuối năm nay								1,536,365,327
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,412,257,150	20,819,914,139	4,261,628,040	17,730,042,000
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,412,257,150	20,819,914,139	4,261,628,040	13,464,274,128
Tăng trong năm nay			(774,388,686)					
Tăng do đánh giá lại cuối năm								
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL								
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					1,412,257,150			
Tăng lại từ thuế thu nhập thuế hàng cty con cung cấp cho cty mẹ còn tồn năm trước sang năm nay đã tiêu thụ								
Lợi nhuận tăng trong năm								32,479,917,195
Lợi nhuận 2010 trích lập quỹ								
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GDCK trước ngày 1/1/07						5,171,608,939	1,568,666,418	11,911,884,296
Điều chỉnh tăng quỹ ĐTVT từ LNST năm 2009								
Kết chuyển giảm nguồn phí sự nghiệp								
Chi khen thưởng HĐQT và CBCC 2010; thù lao hội đồng quản trị 2011								1,387,796,967
Trích 20% cổ tức năm 2011								
Số dư cuối năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	-	25,991,523,078	5,830,294,458	32,644,510,060

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	8,888,560,000	8,888,560,000		8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	79,797,150,000	79,797,150,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	5,765,652,370	5,765,652,370		5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu ngân quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(88,750,000)	(88,750,000)	
Cộng	93,588,223,684	93,588,223,684	-	94,362,612,370	94,362,612,370	-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	88,685,710,000	88,685,710,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm năm		
+ Vốn góp cuối năm	88,685,710,000	88,685,710,000
- Trả cổ tức năm trước (10% mệnh giá)		8,865,021,000
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2010 (10% mệnh giá)	8,865,021,000	8,865,021,000
Cộng cổ tức đã chi	8,865,021,000	17,730,042,000

d- Cổ tức

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận :		

d- Cổ phiếu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,868,571	8,868,571
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu thường	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	3,550
+ Cổ phiếu thường	49,260	3,550
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,819,311	8,865,021
+ Cổ phiếu thường	8,819,311	8,865,021
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu: 10,000 VND

e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển	25,991,523,078	20,819,914,139
- Quỹ dự phòng tài chính	5,830,294,458	4,261,628,040

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

31- Nguồn kinh phí	Năm Nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
32-Tài sản thuế ngoài		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	USD	Năm Nay	USD	Năm trước
33 - Tổng doanh thu	28,589,239.74	606,524,273,230	20,030,824.12	389,157,591,794
+ Doanh thu bán hàng:	28,589,239.74	598,442,535,172	20,030,824.12	388,596,144,617
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB	28,483,524.76	585,881,705,358	19,621,892.92	373,843,332,790
Doanh thu xuất khẩu CMP	105,714.98	2,126,893,823	408,931.20	7,739,798,065
Doanh thu nội địa		10,433,935,991		7,013,013,762
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ :	-	224,614,879		561,447,177
+ Doanh thu cung cấp nguyên vật liệu :		7,857,123,179		
34 - Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	2,007.37	41,281,061	1,641.31	30,537,402
+ Chiết khấu		-		
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)	2,007.37	41,281,061	1,587.31	29,511,402
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)		-	54.00	1,026,000
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)				
+ Hàng bán bị trả lại		-		
35- Doanh thu thuần	-	606,482,992,169		389,127,054,392
+ Doanh thu thuần bán hàng:	28,587,232.37	598,401,254,111	20,029,182.81	388,565,607,215
Trong đó : Doanh thu thuần xuất khẩu FOB	28,481,517.39	585,840,424,297	19,620,306	373,813,821,388
Doanh thu thuần xuất khẩu CMP	105,714.98	2,126,893,823	408,877	7,738,772,065
Doanh thu thuần nội địa		10,433,935,991		7,013,013,762
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ :		224,614,879		561,447,177
+ Doanh thu thuần cung cấp nguyên vật liệu :		7,857,123,179		-
36-Giá vốn hàng bán	-	474,283,018,414		312,659,260,385
- Giá vốn thành phẩm, đã cung cấp		467,070,358,212		312,119,379,244
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		146,937,796		539,881,141
- Giá vốn nguyên vật liệu		7,065,722,406		
37- Doanh thu hoạt động tài chính	-	16,117,966,399		10,514,522,580
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		69,518,774		144,943,522
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược 09 tháng 2011		6,556,620,000		5,937,645,000
- Cổ tức năm 2009 được chia từ NHNT HCM		-		
- Cổ tức năm 2010 được chia từ Cty CP Giày Da Sagoda		241,725,000		36,625,000
- Cổ tức năm 2010 được chia từ Cty CP ĐT PT Gia Định		421,975,000		421,964,000
- Cổ tức năm 2010 được chia từ NHTM CP Việt Á		188,180,000		-
- Chiết khấu thanh toán		18,897,640		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		8,621,049,985		3,973,345,058
* - Thu nhập khác:	-	1,185,385,699		724,755,609
Thanh lý TSCĐ		240,600,000		307,863,638
Thu bồi thường GPMB tại 333 LBB		-		78,566,800
Thanh lý máy bơm nước PCCC		-		
Thanh lý CCDC và MMTB		-		
Không phải thanh toán do hàng không đạt chất lượng		944,785,699		338,325,171
38- Chi phí tài chính	-	13,449,314,102		7,201,217,860
- Lãi tiền vay	-	5,280,982,986		3,324,189,727
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		7,938,378,660		3,877,028,133
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-		-
- Chi phí thanh toán nhanh		229,952,456		-

*1- Chi phí khác	-	7,863,319	70,897,678
- Chi phí thanh lý máy		7,863,319	1,103,328
- Chi phí thanh lý 01 máy bơm nước PCCC		-	
- CP sửa lại mặt bằng do phóng đường tại 333 LBB		-	69,794,350

39- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm Nay	Năm trước
39.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40,557,094,154	24,042,289,335
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập DN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,096,565,750	420,874,050
- Các khoản điều chỉnh giảm	(851,880,000)	(458,589,000)
Thu nhập chịu thuế	40,801,779,904	24,004,574,385
Lỗ các năm trước được chuyển ở công ty con	(2,067,360,871)	(219,390,858)
Thu nhập tính thuế	38,734,419,033	23,785,183,527
Trong đó :		
Thu nhập tính thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh chính (thuế suất 20%)	32,128,555,985	17,780,890,731
Thu nhập tính thuế khác (thuế suất 25%)	6,605,863,048	6,004,292,796
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	8,077,176,959	5,057,251,345
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		(1,778,089,073)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	- 8,077,176,959	3,279,162,272

39.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế		
39.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	8,077,176,959	3,279,162,272

40 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
41 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm Nay	Năm trước
- Nguyên liệu	234,292,730,653	144,097,373,119
- Phụ liệu, nhiên liệu	117,106,083,200	77,849,413,328
- Phụ tùng thay thế	979,032,096	472,426,495
- Hoá chất	-	-
- Công cụ	1,210,172,022	825,624,931
- Bao bì	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Xuất bán vải và, giảm giá thành phẩm	8,575,885,590	
- Chi phí nhân công, khấu hao, dịch vụ mua ngoài	112,119,114,853	94,047,473,809
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,410,716,818	5,363,361,385
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,643,324,363	23,210,915,664
- Chi phí bằng tiền khác	1,443,529,339	3,415,951,237
Cộng	- 474,283,018,414	317,292,311,682

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
VII. Những thông tin khác:
1.- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác
2.- Thông tin so sánh
3.- Những thông tin khác

Người lập biểu

Vanh
Trần Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng
Nguyễn Minh Hằng

